

Số: 27 /NQ-HĐND

Thành Đông, ngày 24 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương
năm 2026 sau khi thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc
Ủy ban nhân dân phường Thành Đông**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố về khung số lượng và tên gọi các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông về việc thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường;

Căn cứ Thông báo số 101-TB/ĐU ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy phường về kết luận nội dung tại phiên họp thứ 40;

Xét Tờ trình số 51/TTr-UBND ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 sau khi thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc UBND phường Thành Đông; Báo cáo số 325/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường Thành Đông về tình hình tổ chức thực hiện Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội Hội đồng nhân dân phường và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp.



QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 sau khi thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân phường Thành Đông như sau:

1. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026: 250.098 triệu đồng, gồm:

1.1. Chi đầu tư phát triển: 12.189 triệu đồng.

1.2. Chi thường xuyên: 233.005 triệu đồng.

Nội dung chi tiết điều chỉnh, bổ sung phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương theo phụ lục số 01,02, 03 đính kèm.

1.3. Dự phòng ngân sách xã: 4.904 triệu đồng.

2. Các nội dung khác thực hiện giữ nguyên theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 22 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo việc quản lý, sử dụng ngân sách đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định của Luật ngân sách.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân phường Thành Đông khoá II, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 24 tháng 7 năm 2026. *ĐC*

Nơi nhận:

- TT HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- BTV Đảng uỷ phường;
- TT HĐND, UBND, UB MTTQ phường;
- Các ban HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Các phòng chuyên môn, tổ chức hành chính thuộc UBND phường;
- Các ĐVSN công lập thuộc UBND phường;
- VP HĐND & UBND phường;
- Lưu: VT.

} để báo cáo

CHỦ TỊCH



Ngô Thị Thanh Hoà



THỦ LỤC ĐIỀU CHỈNH PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG GIAO ĐẦU NĂM 2026

theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của HĐND phường Thành Đông) *HL*

Đơn vị: đồng

STT	MÃ ĐVQHNS	Nội dung	Dự toán giao trước điều chỉnh		Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm theo NQ135	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	
A	B	C	1=2+3	2	3	4	5	6=1+4-5	7
1	1144775	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Cảnh sát P.18 và P.19 và Đ.Đ)	21,453,393,000	20,474,393,000	979,000,000	590,836,470	22,044,229,470	0	0
1.1		Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)	3,151,393,000	3,093,393,000	58,000,000	206,563,470	3,357,956,470	-	-
1.1.1		Kinh phí thực hiện chế độ đặc thù (nguồn 13)	2,343,933,000	2,285,933,000	58,000,000	196,286,190	2,540,219,190	-	-
		Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp	1,668,733,000	1,668,733,000	-	196,286,190	1,865,019,190	-	-
		Kinh phí hoạt động thường xuyên	675,200,000	617,200,000	58,000,000	-	675,200,000	-	-
1.2		Kinh phí không thực hiện chế độ đặc thù (nguồn 12)	700,000,000	700,000,000	-	-	700,000,000	-	-
		Kinh phí bồi cứu từ HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031	700,000,000	700,000,000	-	-	700,000,000	-	-
1.3		Kinh phí không thực hiện chế độ đặc thù (mã nguồn 18)	107,460,000	107,460,000	-	10,277,280	117,737,280	-	-
		Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	107,460,000	107,460,000	-	10,277,280	117,737,280	-	-
2		Chi sự nghiệp giao thông (Mã loại 280 khoản 292)	3,500,000,000	2,992,000,000	508,000,000	-	3,500,000,000	-	-
2.1		Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)	-	-	-	-	-	-	-
2.2		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)	3,500,000,000	2,992,000,000	508,000,000	-	3,500,000,000	-	-
		Kinh phí duy tu bảo dưỡng thường xuyên, định kỳ lòng đường, vỉa hè, cắt tỉa cây xanh, hệ thống thoát nước, trồng bổ sung cây xanh, công tác tuần đường, công tác sửa chữa nhỏ đường giao thông do cấp xã quản lý	3,500,000,000	2,992,000,000	508,000,000	-	3,500,000,000	-	-
3		Chi sự nghiệp Kiến thiết thị chính (Mã loại 280 khoản 312)	1,350,000,000	1,154,000,000	196,000,000	-	1,350,000,000	-	-
3.1		Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)	-	-	-	-	-	-	-
3.2		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)	1,350,000,000	1,154,000,000	196,000,000	-	1,350,000,000	-	-
		Kiến thiết thị chính	1,350,000,000	1,154,000,000	196,000,000	-	1,350,000,000	-	-
4		Chi sự nghiệp kinh tế khác (Mã loại 280 khoản 332)	900,000,000	770,000,000	130,000,000	-	900,000,000	-	-
4.1		Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)	-	-	-	-	-	-	-
4.2		Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)	900,000,000	770,000,000	130,000,000	-	900,000,000	-	-
		Các công tác về kiểm kê đất đai, xác định giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng	900,000,000	770,000,000	130,000,000	-	900,000,000	-	-
5		Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã loại 250 khoản 278)	11,034,000,000	11,034,000,000	-	-	11,034,000,000	-	-
5.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	-	-	-	-	-	-	-
		(Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải)	11,034,000,000	11,034,000,000	-	-	11,034,000,000	-	-
5.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-	-	-	-	-	-	-
6		Chi sự nghiệp kinh tế (Mã loại 280 khoản 281; khoản 281)	722,000,000	635,000,000	87,000,000	-	722,000,000	-	-
6.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	714,000,000	627,000,000	87,000,000	-	714,000,000	-	-
		Quỹ tiền lương cán bộ khuyến nông	82,000,000	82,000,000	-	-	82,000,000	-	-
		Kinh phí hoạt động khoán theo biên chế khuyến nông	32,400,000	32,400,000	-	-	32,400,000	-	-
		Kinh phí thực hiện các nghiệp vụ nông, lâm, thủy lợi (bao gồm cả công tác PCTT TKCN, phòng chống lụt bão, thủy lợi, nội đồng,...)	599,600,000	512,600,000	87,000,000	-	599,600,000	-	-
6.2		Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	-	-	-	-	-	-	-
6.3		Kinh phí không thực hiện chế độ đặc thù (mã nguồn 18)	8,000,000	8,000,000	-	-	8,000,000	-	-
		Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	8,000,000	8,000,000	-	-	8,000,000	-	-
7		Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)	796,000,000	796,000,000	-	-	796,000,000	-	-
7.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	20,000,000	20,000,000	-	-	20,000,000	-	-
		Kinh phí rà soát hộ nghèo, cận nghèo	20,000,000	20,000,000	-	-	20,000,000	-	-
7.2		Kinh phí không thực hiện chế độ đặc thù (mã nguồn 12)	776,000,000	776,000,000	-	-	776,000,000	-	-
		Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách	44,000,000	44,000,000	-	-	44,000,000	-	-
		Nghị quyết về hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (NQ4/2022/NQ-HĐND: NQ 37/2024)	732,000,000	732,000,000	-	-	732,000,000	-	-
8		Chi sự nghiệp quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)	-	-	-	-	-	-	-
8.1		Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)	-	-	-	-	-	-	-
		Kinh phí tiền lương, phụ cấp, KP hoạt động thường xuyên	384,273,000	384,273,000	-	-	384,273,000	-	-

Điều chỉnh tăng do điều chuyển 01 công chức Trung tâm HCC về, Điều chỉnh giảm do thành lập phòng chuyên môn mới

STT	NỘI DUNG	Mã ĐVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh		Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng	Tiết kiệm theo NQ135	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	Tiết kiệm theo NQ135	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)								
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Kinh tế)	1172723	0	0	17,672,810,450	-	17,672,810,450	196,000,000	
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)				2,813,871,890	-	2,813,871,890	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)				2,039,126,650	-	2,039,126,650	-	
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, KP hoạt động thường xuyên				1,991,126,650		1,991,126,650	-	
	Kinh phí duy trì ISO 9001:2015						48,000,000	48,000,000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)						700,000,000	700,000,000	
	Kinh phí bản cũ HEND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031						700,000,000	700,000,000	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)						74,745,240	74,745,240	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP						74,745,240	74,745,240	
2	Chi sự nghiệp giao thông (Mã loại 280 khoản 292)				2,400,000,000	-	2,400,000,000	-	Điều chỉnh tăng do thực hiện quyết toán kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, tăng do thành lập phòng chuyên môn mới
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)					-	-	-	
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)				2,400,000,000		2,400,000,000	-	
	Nạo vét bùn hệ thống thoát nước các tuyến đường ngõ xóm trên địa bàn phường; Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước, đường giao thông ngõ 114 Phan Đình Phùng				2,400,000,000		2,400,000,000	-	
3	Chi sự nghiệp Kiến thiết thị chính (Mã loại 280 khoản 312)								
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)						1,350,000,000	1,350,000,000	
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)						1,350,000,000	1,350,000,000	
	Kiến thiết thị chính						1,350,000,000	1,350,000,000	
4	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Mã loại 250 khoản 278)								
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)						1,350,000,000	1,350,000,000	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)						11,034,000,000	11,034,000,000	
	Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải						11,034,000,000	11,034,000,000	
5	Chi sự nghiệp quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)								
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)						14,938,560	14,938,560	
5.2	Kinh phí tiền lương, phụ cấp, KP hoạt động thường xuyên						14,938,560	14,938,560	
6	Nghiên cứu khoa học (Mã loại 100 khoản 103)								
6.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (nguồn 13)						60,000,000	60,000,000	
	Hỗ trợ cán bộ chuyên trách làm chuyên đối số						60,000,000	60,000,000	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng						60,000,000	60,000,000	
6.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
III	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng xây dựng, nông nghiệp và môi trường)	1172724	0	0	4,749,584,114	0	4,749,584,114	3,966,584,114	783,000,000
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)						862,249,674	804,249,674	58,000,000
	Kinh phí chi tiền lương, phụ cấp, các khoản đóng góp, KP hoạt động thường xuyên						793,059,634	735,059,634	58,000,000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)						793,059,634	735,059,634	58,000,000
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP						69,190,040	69,190,040	-
2	Chi sự nghiệp giao thông (Mã loại 280 khoản 292)								
2.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)						1,100,000,000	592,000,000	508,000,000
2.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)						-	-	-
	Kinh phí Cải tạo, sửa chữa đường giao thông khác						1,100,000,000	592,000,000	508,000,000
3	Chi sự nghiệp kinh tế khác (Mã loại 280 khoản 332)								
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ (nguồn 13)						900,000,000	770,000,000	130,000,000
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ (mã nguồn 12)						-	-	-
	Các công tác về kiểm kê đất đai, xác định giá đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch xây dựng						900,000,000	770,000,000	130,000,000
4	Chi sự nghiệp kinh tế (Mã loại 280 khoản 281; khoản 281)						722,000,000	635,000,000	87,000,000

AT

STT	NỘI DUNG	Mã DVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh		Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng	Dự toán được sử dụng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	Dự toán được sử dụng	
				Tiết kiệm theo NQ135				Tiết kiệm theo NQ135	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)				714,000,000		714,000,000	627,000,000	01 biên chế phòng Văn
	Quỹ tiền lương cán bộ thường xuyên				82,000,000		82,000,000	82,000,000	phòng Văn
	Kinh phí hoạt động khoán theo biên chế khuyến nông				32,400,000		32,400,000	32,400,000	hoà - Xã hội
	Kinh phí thực hiện các nghiệp vụ nông, lâm, thủy lợi (bao gồm cả công tác PC-TT TKCN, phòng chống lụt bão, thủy lợi, nội đồng...)				599,600,000		599,600,000	512,600,000	và Chi huy
4.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi (mã nguồn 18)				8,000,000		8,000,000	8,000,000	trưởng quản
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP				8,000,000		8,000,000	8,000,000	sự (cũ)
5	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)				796,000,000		796,000,000	796,000,000	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)				20,000,000		20,000,000	20,000,000	
	Kinh phí rà soát hộ nghèo, cận nghèo				20,000,000		20,000,000	20,000,000	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)				776,000,000		776,000,000	776,000,000	
	(Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách				44,000,000		44,000,000	44,000,000	
	Nghị quyết về hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo (NQ04/2022/NQ-HĐND; NQ 37/2024)				732,000,000		732,000,000	732,000,000	
6	Chi sự nghiệp quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)				369,334,440		369,334,440	369,334,440	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)				369,334,440		369,334,440	369,334,440	
	Kinh phí tiền lương, phụ cấp, KP hoạt động thường xuyên				369,334,440		369,334,440	369,334,440	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)								
IV	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Văn phòng HĐND&UBND)	1144306	16,177,866,000	15,911,866,000	443,126,910		13,309,285,910	13,043,285,910	
1	Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		7,875,687,000	7,678,687,000	443,126,910		8,239,813,910	8,042,813,910	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chi (nguồn 13)		7,708,695,000	7,511,695,000	420,719,070		8,057,883,070	7,860,883,070	
	Quỹ tiền lương, phụ cấp và KP hoạt động thường xuyên VPUBND		5,412,042,000	5,215,042,000	420,719,070		5,761,230,070	5,564,230,070	
	Quỹ tiền lương, phụ cấp và KP hoạt động thường xuyên VPUBND		2,296,653,000	2,296,653,000			2,296,653,000	2,296,653,000	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi (nguồn 12)								
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chi (mã nguồn 18)		166,992,000	166,992,000	22,407,840		181,930,840	181,930,840	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		166,992,000	166,992,000	22,407,840		181,930,840	181,930,840	
2	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)		936,000,000	936,000,000			936,000,000	936,000,000	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)		936,000,000	936,000,000			936,000,000	936,000,000	
	Chi bảo vệ nghĩa trang Liệt sỹ (02 người)		96,000,000	96,000,000			96,000,000	96,000,000	
	Hưu xã (20ng x 3500đ/người x 12T)		840,000,000	840,000,000			840,000,000	840,000,000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)								
3	Chi quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)		3,248,179,000	3,248,179,000			15,472,000	15,472,000	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)		384,273,000	384,273,000					
	Kinh phí Quỹ tiền lương và KP hoạt động thường xuyên theo biên chế		384,273,000	384,273,000					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)		2,848,434,000	2,848,434,000					
	Chi phụ cấp theo luật dân quân		951,000,000	951,000,000					
	Chi bảo đảm huấn luyện dân quân tại chỗ		982,000,000	982,000,000					
	Chi bảo đảm huấn luyện dân quân cơ động		538,000,000	538,000,000					
	Trực sẵn sàng chiến đấu		138,000,000	138,000,000					
	Đảm bảo khắc phục thiên tai, TKCN		62,784,000	62,784,000					
	Chi công tác tuyến quân		96,650,000	96,650,000					
	Chi nhiệm vụ của địa phương (điện, nước, mạng....) và các nhiệm vụ thường xuyên khác		80,000,000	80,000,000					
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)		15,472,000	15,472,000			15,472,000	15,472,000	
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		15,472,000	15,472,000			15,472,000	15,472,000	
4	Chi an ninh (Mã loại 040 khoản 041)		4,118,000,000	4,049,000,000			4,118,000,000	4,049,000,000	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)		4,118,000,000	4,049,000,000			4,118,000,000	4,049,000,000	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)								
V	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Ban chỉ huy quân sự phường)								
I	Chi quốc phòng (Mã loại 010 khoản 011)								
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)				2,848,434,000		2,848,434,000	2,848,434,000	
					2,848,434,000		2,848,434,000	2,848,434,000	

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

Điều chỉnh

STT	NỘI DUNG	Mã ĐVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh		Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng	Dự toán được sử dụng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	Dự toán được sử dụng	Tiết kiệm theo NQ135
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)		-	-	2,848,434,000	-	2,848,434,000	2,848,434,000	-
	Chi phụ cấp theo luật dân quân				951,000,000		951,000,000	951,000,000	
	Chi báo đảm huấn luyện dân quân tại chỗ				982,000,000		982,000,000	982,000,000	
	Chi báo đảm huấn luyện dân quân cơ động				538,000,000		538,000,000	538,000,000	
	Trực sẵn sàng chiến đấu				138,000,000		138,000,000	138,000,000	
	Đảm bảo khác phục thiên tai, TKCN				62,784,000		62,784,000	62,784,000	
	Chi công tác tuyên truyền				96,650,000		96,650,000	96,650,000	
	Chi nhiệm vụ của địa phương (điện, nước, mạng..... và các nhiệm vụ thường xuyên khác)				80,000,000		80,000,000	80,000,000	
VI	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Phòng Văn hoá - Xã hội)	1144857	25,314,866,000	25,206,866,000	206,563,470	299,165,094	25,222,264,376	25,114,264,376	108,000,000
1	Chi quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		2,961,758,000	2,904,758,000	206,563,470	239,165,094	2,929,156,376	2,872,156,376	57,000,000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)		2,628,828,000	2,571,828,000	196,286,190	220,436,094	2,604,678,096	2,547,678,096	57,000,000
	KP Quỹ tiền lương, phụ cấp và KP hoạt động thường xuyên theo biên chế		2,580,828,000	2,523,828,000	196,286,190	172,436,094	2,604,678,096	2,547,678,096	57,000,000
	Kinh phí duy trì ISO 9001:2015		48,000,000	48,000,000	-	48,000,000	-	-	-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 12)		200,000,000	200,000,000	-	-	200,000,000	200,000,000	-
	Quỹ thi đua khen thưởng		200,000,000	200,000,000	-	-	200,000,000	200,000,000	-
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)		132,930,000	132,930,000	10,277,280	18,729,000	124,478,280	124,478,280	-
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		132,930,000	132,930,000	10,277,280	18,729,000	124,478,280	124,478,280	-
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Mã loại 070 khoản 098)		434,000,000	386,000,000	-	-	434,000,000	386,000,000	48,000,000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)		434,000,000	386,000,000	-	-	434,000,000	386,000,000	48,000,000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên phục vụ công tác giáo dục đào tạo		434,000,000	386,000,000	-	-	434,000,000	386,000,000	48,000,000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)		-	-	-	-	-	-	-
3	Nghiên cứu khoa học (Mã loại 100 khoản 103)		60,000,000	60,000,000	-	60,000,000	-	-	-
3.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ (nguồn 13)		60,000,000	60,000,000	-	60,000,000	-	-	-
	Hỗ trợ cán bộ chuyên trách làm chuyển đổi số		60,000,000	60,000,000	-	60,000,000	-	-	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng		-	-	-	-	-	-	-
3.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình (Mã loại 130 khoản 139)		81,000,000	81,000,000	-	-	81,000,000	81,000,000	-
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)		81,000,000	81,000,000	-	-	81,000,000	81,000,000	-
	Kinh phí hoạt động thường xuyên phục vụ công tác dân số, y tế trên địa bàn phường		81,000,000	81,000,000	-	-	81,000,000	81,000,000	-
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)		-	-	-	-	-	-	-
5	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (Mã loại 160 khoản 161)		227,108,000	224,108,000	-	-	227,108,000	224,108,000	3,000,000
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)		227,108,000	224,108,000	-	-	227,108,000	224,108,000	3,000,000
	Kinh phí hoạt động thường xuyên phục vụ công tác VH, TT, Tò dân phố đạt văn hoá.....		227,108,000	224,108,000	-	-	227,108,000	224,108,000	3,000,000
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)		-	-	-	-	-	-	-
6	Chi bảo đảm xã hội (Mã loại 370 khoản 398)		21,551,000,000	21,551,000,000	-	-	21,551,000,000	21,551,000,000	-
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (mã nguồn 13)		144,000,000	144,000,000	-	-	144,000,000	144,000,000	-
	Chi hoạt động đảm bảo xã hội (có bao gồm HĐ phục vụ 21/7)		144,000,000	144,000,000	-	-	144,000,000	144,000,000	-
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)		21,407,000,000	21,407,000,000	-	-	21,407,000,000	21,407,000,000	-
	+ Nghị quyết nâng chuẩn trợ giúp xã hội (NQ 53/2019/NQ-HĐND; NQ 14/2023/NQ-HĐND 22/2024/NQ-HĐND; 07/2024/NQ-HĐND)		166,000,000	166,000,000	-	-	166,000,000	166,000,000	-
	+ Nghị quyết về tặng quà người cao tuổi (05/2023/NQ-HĐND; 10/2023/NQ-HĐND)		961,000,000	961,000,000	-	-	961,000,000	961,000,000	-
	+ Quà tết		5,043,000,000	5,043,000,000	-	-	5,043,000,000	5,043,000,000	-
	+ Quà 2/7/7		4,471,000,000	4,471,000,000	-	-	4,471,000,000	4,471,000,000	-
	+ Quà 2/9		11,000,000	11,000,000	-	-	11,000,000	11,000,000	-
	+ Điều dưỡng tại nhà (theo NQ 38/2024/NQ-HĐND)		60,000,000	60,000,000	-	-	60,000,000	60,000,000	-

Điều chỉnh tăng do chuyển 01 CC từ TTĐCC về: Điều chỉnh giảm do chuyển 01 CC về phòng Kinh tế và chuyển nhiệm vụ Chuyển đổi số, KHCHN về phòng Kinh tế

42

STT	NỘI DUNG	Mã ĐVQHNS	Dự toán giao trước điều chỉnh		Điều chỉnh kỳ này		Dự toán giao sau điều chỉnh		Ghi chú
			Tổng	Dự toán được sử dụng	Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	Tổng	Dự toán được sử dụng	
	+ Chi trả trợ theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và 76/2024/NĐ-CP về trợ giúp xã hội		7,641,000,000	7,641,000,000			7,641,000,000	7,641,000,000	
	+ Chi trả trợ cấp Nghị định 176/2025/NĐ-CP về trợ cấp hưu trí xã hội		3,054,000,000	3,054,000,000			3,054,000,000	3,054,000,000	
VII	Dự toán chi ngân sách nhà nước (Trung tâm phục vụ Hành chính công)	1143446	1,589,294,000	1,589,294,000	-	856,253,850	733,040,150	733,040,150	Điều chỉnh giám do chuyển 02 CC về VP
I	Chi Quản lý hành chính (Mã loại 340 khoản 341)		1,589,294,000	1,589,294,000	-	856,253,850	733,040,150	733,040,150	HDND&UB
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (nguồn 13)		1,514,573,000	1,514,573,000	-	813,291,450	701,281,550	701,281,550	ND, 01 CC
	Kinh phí Quỹ tiền lương và KP hoạt động thường xuyên theo biên chế		1,514,573,000	1,514,573,000		813,291,450	701,281,550	701,281,550	về phòng
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (mã nguồn 18)		74,721,000	74,721,000	-	42,962,400	31,758,600	31,758,600	XDNN&MT
	Kinh phí thực hiện chính sách, chế độ theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		74,721,000	74,721,000		42,962,400	31,758,600	31,758,600	
	TỔNG CỘNG		64,535,419,000	63,182,419,000	26,511,355,414	26,511,355,414	64,535,419,000	63,182,419,000	1,353,000,000

79





Phụ lục số 02/ĐP-TG/2026/PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU NSTP NĂM 2026 SAU KHI TỎ CHỨC, THÀNH LẬP LẠI CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN THUỘC UBND PHƯỜNG 
Ban tính kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 Hội đồng nhân dân phường Thành Đông

ĐVT: đồng					Dự toán đã phân bổ	Điều chỉnh kỳ này		Dự toán được sử dụng trong năm	Ghi chú
STT	TÊN ĐƠN VỊ/NỘI DUNG		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		2	3		
A	B				1	2.602.876.826	2.602.876.826	4=1+2-3	5
	TỔNG CỘNG					2.602.876.826	2.602.876.826	2.602.876.826	
I	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị					2.602.876.826	2.602.876.826	0	
1	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031				1.645.000.000		1.645.000.000	0	
2	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bình Ngô 2026				255.200.000		255.200.000	0	Điều chỉnh giảm do thành lập
3	KP hỗ trợ thủy lợi nội đồng				271.676.826	0	271.676.826	0	phòng chuyên môn mới
4	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 lần 3				329.000.000		329.000.000	0	
5	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 lần 5				102.000.000		102.000.000	0	
II	Phòng Kinh tế				0	2.330.200.000	0	2.330.200.000	Điều chỉnh tăng do thực hiện quyết toán kinh phí đã chi 6 tháng đầu năm 2026 của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị
1	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031					1.645.000.000		1.645.000.000	
2	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bình Ngô 2026					254.200.000		254.200.000	
3	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 lần 3					329.000.000		329.000.000	
4	Kinh phí phục vụ công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 lần 5					102.000.000		102.000.000	
III	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường				0	272.676.826	0	272.676.826	
1	Kinh phí tặng quà bằng tiền mặt cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn phường nhân dịp Tết Nguyên đán Bình Ngô 2026					1.000.000		1.000.000	Điều chỉnh tăng do nhận nhiệm vụ khi thành lập phòng chuyên môn
2	KP hỗ trợ thủy lợi nội đồng					271.676.826		271.676.826	

TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026 SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC, THÀNH LẬP LẠI CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Thành Đông)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TRONG ĐÓ																CHI KHÁC	DỰ PHÒNG	CHI ĐẦU TƯ
		CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐÀO TẠO NGHỀ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG, KIẾN THIẾT THỊ CHÍNH	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ ĐIA PHƯƠNG, ĐẢNG, ĐOÀN, THỂ THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	14	15	16				
I	TỔNG SỐ I+II+III	250,098,000	123,316,000	4,196,000	390,000	6,712,000	2,137,000	888,000	22,558,000	7,170,000	6,389,000	781,000	34,419,000	24,421,000	1,159,000	4,904,000				
1	VP HĐND&UBND	12,189,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	12,189,000				
II	Chi thường xuyên	233,005,000	123,316,000	4,196,000	390,000	6,712,000	2,137,000	888,000	22,558,000	7,170,000	6,389,000	781,000	34,419,000	24,421,000	1,159,000	12,189,000				
1	Văn phòng Đảng ủy	9,788,603	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,788,603	0	0	0				
2	Văn phòng UBND và UBND	13,309,286	0	15,472	0	0	0	0	0	0	0	0	8,239,814	936,000	0	0				
2.1	Ủy ban nhân dân	6,894,633	0	15,472	0	0	0	0	0	0	0	0	5,943,161	936,000	0	0				
2.2	Hội đồng nhân dân	2,296,653	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2,296,653	0	0	0				
2.3	Chi an ninh	4,118,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
3	Phòng Kinh tế	17,672,811	0	14,939	60,000	0	0	0	11,034,000	3,750,000	3,750,000	0	2,813,872	0	0	0				
4	Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường	4,749,584	0	369,334	0	0	0	0	0	2,722,000	2,000,000	722,000	862,250	796,000	0	0				
5	Phòng Văn hoá	25,222,264	434,000	0	0	81,000	227,108	0	0	0	0	0	2,929,156	21,551,000	0	0				
6	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công	1,133,647	0	0	0	0	0	55,000	0	0	0	0	0	0	0	0				
7	Trung tâm PV Hành chính công	733,040	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	733,040	0	0	0				
8	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đoàn thể, các tổ chức xã hội	4,299,462	0	9,000	0	15,000	0	65,000	0	0	0	0	4,210,462	0	0	0				
9	Chi công tác Quốc Phòng	2,848,434	0	2,848,434	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10	Chi Giáo dục	112,581,549	112,581,549	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10.1	Miền Non	30,933,540	30,933,540	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	An Thượng	9,677,339	9,677,339	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Bình Hán	7,008,119	7,008,119	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Cần Thương	6,998,759	6,998,759	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Nguyễn Trãi	7,169,323	7,169,323	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10.2	Tiểu học	48,364,418	48,364,418	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	An Thượng	7,489,626	7,489,626	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Bình Hán	11,462,881	11,462,881	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Cần Thương	8,324,782	8,324,782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Đình Văn Tả	7,712,834	7,712,834	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Nguyễn Trãi	13,374,295	13,374,295	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
10.3	THCS	33,283,591	33,283,591	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	An Thượng	7,312,083	7,312,083	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Bình Hán	11,386,464	11,386,464	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Cần Thương	6,418,591	6,418,591	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
	Trần Phú	8,166,453	8,166,453	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0				
11	Kinh phí chi trả phần bổ chi thu	35,287,320	8,497,451	875,821	297,000	6,499,000	759,245	734,000	10,298,000	0	0	0	4,842,803	1,069,000	1,159,000	0				
12	Tiền tạm 10%	5,379,000	1,803,000	63,000	33,000	132,000	107,000	49,000	1,226,000	698,000	639,000	59,000	1,129,000	69,000	0	0				
III	Chi dự phòng ngân sách	4,904,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4,904,000				

Đơn vị: nghìn đồng